TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số: 208 /BCTN-TMXM
V/v báo cáo thường niên năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2020

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng.

Năm báo cáo: Năm 2019

I. Thông tin chung của Công ty:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100105694
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 60.000.000.000 đồng.
- Địa chỉ: Số 348 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: 024 3 8643346
- Số fax: 024 3 8642586
- Website: http://www.tmx.com.vn
- Mã cổ phiếu: TMX

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Ngày thành lập: Công ty thành lập ngày 02/7/2007.
- Thời điểm niêm yết: Ngày 02/11/2009.
- Các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:

+ Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty ngày 20/6/2007 đã bầu ra Hội đồng quản trị Công ty gồm có 05 thành viên trong đó ông Vũ Văn Hiệp giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát Công ty gồm có 03 thành viên trong đó ông Đặng Minh Hoằng giữ chức Trưởng Ban Kiểm soát.

+ Do có sự thay đổi đại diện phần vốn của Hội đồng quản trị Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (quyết định số: 503/QĐ-XMVN ngày 22 tháng 4 năm 2008), Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty ngày 29/4/2008 đã thông qua để ông Vũ Văn Hiệp thôi giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị và rút khỏi Hội đồng quản trị Công ty; Đại hội đã bầu ông Dương Công Hoàn giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và bầu bổ sung ông Hoàng Văn Tám vào Hội đồng quản trị Công ty (theo Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty ngày 25/4/2008).

+ Ngày 07/5/2009 ông Phạm Văn Nhận đã có đơn xin từ chức thành viên Hội đồng quản trị Công ty do chuyển công tác, vì vậy Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất để ông Phạm Văn Nhận thôi giữ chức thành viên Hội đồng quản trị Công ty kể từ ngày 11/5/2009.

+ Để có đủ 05 thành viên như quy định tại Điều lệ Công ty nhằm phát huy năng lực trong lãnh đạo điều hành sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, ngày 27/8/2009 Hội đồng quản trị Công ty đã họp và thống nhất bầu bổ sung ông Đặng Phúc Tân - Quyền Trưởng phòng Kinh doanh xi măng số 02 vào Hội đồng quản trị Công ty từ ngày 01/9/2009. Ngày 16/4/2010 ông Đặng Phúc Tân đã có đơn đề nghị miễn nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị Công ty, Hội đồng quản trị Công ty đã họp phiên bất thường ngày 16/4/2010 và thống nhất để ông Đặng Phúc Tân thôi giữ chức thành viên Hội đồng quản trị Công ty kể từ ngày 16/4/2010.

+ Ngày 15/4/2010 Hội đồng quản trị Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ban hành quyết định số 496/QĐ-XMVN về việc Cử người đại diện quản lý và điều chỉnh tỷ lệ nắm giữ phần vốn Nhà nước của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem) tại Công ty cổ phần Thương mại xi măng. Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 22/4/2010 đã bầu bổ sung bà Trần Thị Minh Anh vào Hội đồng quản trị và giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

+ Hội đồng quản trị Công ty thống nhất việc tiếp nhận và bổ nhiệm Ông Trần Quang Tuấn giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty từ ngày 01/10/2009.

+ Ngày 15/9/2011 Công ty đã đổi tên thành Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng.

+ Công ty đã lập dự án Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại tại ngõ 1, phố Phan Đình Giót và dự án Khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy, nhưng do tình hình khó khăn trong công tác đầu tư xây dựng, từ cuối năm 2012 Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư xây dựng 02 dự án này trong thời gian khoảng 03 năm.

+ Tháng 4/2012: Ông Nông Tuấn Dũng và ông Hoàng Văn Tám thôi giữ chức thành viên Hội đồng quản trị Công ty; Ông Đặng Minh Hoằng và bà Nguyễn Thị Tuyết thôi giữ chức thành viên Ban Kiểm soát Công ty do hết nhiệm kỳ. Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 của Công ty đã bầu Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát Công ty nhiệm kỳ mới 2012 - 2017. Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2012 - 2017 có 05 thành viên, trong đó có 03 thành viên cũ là bà Trần Thị Minh Anh, ông Dương Công Hoàn, ông Đinh Xuân Cầm và 02 thành viên mới là bà Phan Thị Tố Oanh và ông Đỗ Ngọc Thạch. Ban Kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2012 - 2017 có 03 thành viên, trong đó có 01 thành viên cũ là bà Tô Thị Minh Phượng và 02 thành viên mới là bà Trần Thị Hải Ngà (Trưởng ban) và bà Lê Thị Hồng Thu (thành viên) theo đúng quy định.

+ Từ ngày 01/6/2013 ông Trần Quang Tuấn thôi giữ chức Phó Giám đốc Công ty do chuyển công tác về Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo quyết định số 349/QĐ-TMXM ngày 31/5/2013.

+ Từ ngày 01/7/2013 Công ty giải thể phòng Quản lý dự án và kỹ thuật đầu tư xây dựng và phòng Kinh doanh Vật liệu xây dựng theo quyết định số 439/QĐ-TMXM ngày 25/6/2013.

+ Từ ngày 15/7/2013 ông Đặng Phúc Tân được bổ nhiệm giữ chức Phó Giám đốc Công ty theo quyết định số 489/QĐ-TMXM ngày 11/7/2013.

+ Trong năm 2013 Công ty đã bổ nhiệm và bổ nhiệm lại các chức danh Phó Giám đốc, Trưởng phòng và một số chức danh khác theo đúng quy định.

+ Tháng 7 năm 2014 Công ty đã thành lập 5 Chi nhánh tại Hà Nội trên cơ sở 5 phòng Kinh doanh xi măng của Công ty.

+ Từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2014 Công ty đã bổ nhiệm các chức danh Giám đốc, phó Giám đốc, Trưởng ban Tài chính kế toán của 5 Chi nhánh tại Hà Nội và các Chi nhánh đã triển khai hoạt động.

+ Theo quyết định số 2657/QĐ-VICEM ngày 24/12/2014 của Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam ông Dương Công Hoàn thôi tham gia quản lý phần vốn nhà nước của VICEM tại Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng trị giá 10.800.000.000 đồng, chiếm 18% vốn điều lệ Công ty và ông Ngô Đức Lưu - Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn làm Người đại diện ủy quyền quản lý phần vốn của VICEM tại Công ty với giá trị là 10.800.000.000 đồng, tương ứng với 1.080.000 cổ phần và chiếm 18% vốn điều lệ của Công ty. Tham gia ứng cử vào Hội đồng quản trị Công ty và dự kiến giữ chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty.

+ Theo nghị quyết số 948/NQ-HĐQT ngày 27/12/2014 và quyết định số 949/QĐ-TMXM ngày 27/12/2014 của Hội đồng quản trị Công ty, từ ngày 01/01/2015 ông Dương Công Hoàn thôi giữ chức Thành viên Hội đồng quản trị và thôi giữ chức Giám đốc Công ty do chuyển công tác về Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

+ Theo nghị quyết số 948/NQ-HĐQT ngày 27/12/2014 và quyết định số 950/QĐ-TMXM ngày 27/12/2014 của Hội đồng quản trị Công ty, từ ngày 01/01/2015 ông Ngô Đức Lưu được bầu là Thành viên Hội đồng quản trị và được bổ nhiệm giữ chức Giám đốc Công ty.

+ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 20/4/2015 đã thông qua việc miễn nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát đối với bà Lê Thị Hồng Thu và bầu bổ sung bà Lê Thị Thu Hà vào Ban Kiểm soát Công ty.

+ Theo quyết định số 1204/QĐ-VICEM ngày 12/6/2015 của Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam ông Đinh Xuân Cầm thôi tham gia quản lý phần vốn nhà nước của VICEM tại Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng trị giá 6.986.140.000 đồng, chiếm 11,64% vốn điều lệ Công ty và ông Văn Quang Đức - làm Người đại diện ủy quyền quản lý phần vốn của VICEM tại Công ty với giá trị là 6.986.140.000 đồng, tương ứng với 698.614 cổ phần và chiếm 11,64% vốn điều lệ của Công ty. Tham gia ứng cử vào Hội đồng quản trị Công ty.

+ Theo nghị quyết số 642/NQ-HĐQT ngày 29/6/2015 và quyết định số 662/QĐ-TMXM ngày 30/6/2015 của Hội đồng quản trị Công ty, từ ngày

01/7/2015 ông Đinh Xuân Cầm thôi giữ chức Thành viên Hội đồng quản trị và thôi giữ chức Kế toán trưởng Công ty.

+ Theo nghị quyết số 642/NQ-HĐQT ngày 29/6/2015 và quyết định số 661/QĐ-TMXM ngày 30/6/2015 của Hội đồng quản trị Công ty, từ ngày 01/7/2015 ông Văn Quang Đức được bầu là Thành viên Hội đồng quản trị và được bổ nhiệm giữ chức Trưởng phòng Tài chính kế toán Công ty.

+ Từ ngày 01/7/2015 Công ty giải thể 4 Văn phòng đại diện Công ty tại Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái và Lào Cai theo quyết định số 647→ 650/QĐ-TMXM ngày 30/6/2015 và giải thể 5 Chi nhánh tại Hà Nội theo quyết định số 651→ 655/QĐ-TMXM ngày 30/6/2015.

+ Từ ngày 01/7/2015 Công ty thành lập Phòng Bán hàng trực thuộc Công ty theo quyết định số 656/QĐ-TMXM ngày 30/6/2015.

+ Từ ngày 01/7/2015 Công ty đổi tên Phòng Thị trường xi măng thành Phòng Kế hoạch - Thị trường trực thuộc Công ty theo quyết định số 657/QĐ-TMXM ngày 30/6/2015.

+ Công ty tạm đình chỉ chức vụ Phó Giám đốc Công ty đối với ông Nông Tuấn Dũng theo quyết định số 789/QĐ-TMXM ngày 15/7/2015 để phục vụ công tác điều tra của cơ quan pháp luật.

+ Từ ngày 01/9/2015 Công ty thành lập Phòng Tổ chức - Hành chính trên cơ sở sáp nhập Phòng Tổ chức lao động và Văn phòng Công ty theo quyết định số 933/QĐ-TMXM ngày 19/8/2015.

+ Theo quyết định số 2812/QĐ-VICEM ngày 30/12/2015 của Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam bà Trần Thị Minh Anh thôi tham gia quản lý phần vốn nhà nước của VICEM tại Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng trị giá 18.000.000.000 đồng, chiếm 30% vốn điều lệ Công ty và ông Lê Nam Khánh - Thành viên Hội đồng thành viên Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam làm Người đại diện ủy quyền quản lý phần vốn của VICEM tại Công ty với giá trị là 18.000.000.000 đồng, tương ứng với 1.800.000 cổ phần và chiếm 30% vốn điều lệ của Công ty. Tham gia ứng cử vào Hội đồng quản trị Công ty và dự kiến giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

+ Theo nghị quyết số 72/NQ-HĐQT ngày 27/01/2016, từ ngày 27/01/2016 bà Trần Thị Minh Anh thôi giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị và thôi tham gia Hội đồng quản trị Công ty; Bổ sung ông Lê Nam Khánh làm thành viên Hội đồng quản trị và giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng.

+ Theo quyết định số 259/QĐ-TMXM ngày 24/3/2016 ông Văn Quang Đức - Trưởng phòng Tài chính kế toán Công ty được bổ nhiệm giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng kể từ ngày 01/4/2016.

+ Ngày 20/4/2017: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty đã bầu Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát Công ty nhiệm kỳ mới 2017 - 2022. Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2017 - 2022 có 05 thành viên, cả 05 thành viên đều được tái đắc cử, bao gồm: ông Lê Nam Khánh (Chủ tịch HĐQT), ông Ngô Đức Lưu, ông Văn Quang Đức, bà Phan Thị Tố Oanh và ông Đỗ Ngọc

Thạch. Ban Kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2017 - 2022 có 03 thành viên, trong đó có 02 thành viên cũ là bà Trần Thị Hải Ngà (Trưởng ban), bà Lê Thị Thu Hà (thành viên) và 01 thành viên mới là bà Nguyễn Thị Thanh Hiền.

+ Theo quyết định số 678/QĐ-VICEM ngày 17/4/2018 của Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam: ông Lê Nam Khánh thôi đại diện quản lý phần vốn của VICEM tại Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng, thôi tham gia HĐQT, thôi giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty; ông Ngô Đức Lưu thôi đại diện quản lý phần vốn của VICEM tại Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng, thôi tham gia HĐQT, thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty; ông Văn Quang Đức thôi đại diện quản lý phần vốn của VICEM tại Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng, thôi tham gia HĐQT, thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty; Cử ông Doãn Nam Khánh - Trưởng Ban ATMT&TĐ Vicem đại diện quản lý phần vốn của VICEM tại Công ty đề cử tham gia và giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty. Cử ông Bùi Văn Luyện - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long đại diện quản lý phần vốn của VICEM tại Công ty đề cử tham gia và giữ chức vụ Thành viên HĐQT Công ty, Giám đốc Công ty.

+ Ngày 20/4/2018: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty đã thông qua việc miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, chủ tịch HĐQT đối với ông Lê Nam Khánh, thông qua việc miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị đối với ông Ngô Đức Lưu, ông Văn Quang Đức và bầu bổ sung 03 thành viên Hội đồng quản trị gồm ông Doãn Nam Khánh, ông Bùi Văn Luyện, ông Đặng Phúc Tân. HĐQT đã họp và bầu ông Doãn Nam Khánh giữ chức Chủ tịch HĐQT. Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty đã thông qua việc miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát đối với bà Nguyễn Thị Thanh Hiền và bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát đối với ông Đặng Thành Công. Ban Kiểm soát đã họp và bầu ông Đặng Thành Công giữ chức Trưởng Ban Kiểm soát. Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất việc miễn nhiệm chức Giám đốc Công ty đối với ông Ngô Đức Lưu từ ngày 24/4/2018, miễn nhiệm chức Kế toán trưởng đối với ông Văn Quang Đức từ ngày 24/4/2018 và bổ nhiệm chức Giám đốc Công ty đối với ông Bùi Văn Luyện từ ngày 24/4/2018.

+ Theo quyết định số 522/QĐ-HĐQT ngày 22/5/2019 ông Trịnh Ngọc Thắng - Phó phòng phụ trách phòng Tài chính kế toán Công ty được bổ nhiệm giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng kể từ ngày 01/6/2019.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chính:

+ Kinh doanh các loại xi măng;

+ Cho thuê bất động sản;

- Địa bàn kinh doanh: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, v.v...

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị của Công ty: Bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành (đứng đầu là Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, các Trưởng phòng, Giám đốc Chi nhánh).

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

+ Công ty có các phòng ban chức năng: Phòng Tổ chức - Hành chính; Phòng Tài chính kế toán; Phòng Kế hoạch - Thị trường.

+ Các đơn vị kinh doanh: Phòng Bán hàng; Chi nhánh tại Thái Nguyên.

+ Trực thuộc các đơn vị kinh doanh là các cửa hàng bán xi măng; Các cửa hàng đại lý, các nhà phân phối cấp 2 của Công ty.

- Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

5. Định hướng phát triển: Mục tiêu của Công ty năm 2020:

* Sản lượng mua vào, bán ra	:	1.032.000	tấn
* Tổng doanh thu	:	1.106.960	triệu đồng
* Lợi nhuận trước thuế	:	10.530	triệu đồng
* Nộp ngân sách	:	7.500	triệu đồng
* Tỷ lệ cổ tức	:	10,0	% / năm

6. Các rủi ro: Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và ảnh hưởng tới việc thực hiện các mục tiêu của Công ty bao gồm:

Rủi ro tín dụng: Là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019:

- Kinh doanh tiêu thụ xi măng:

Đơn vị tính: Tấn.

CHỦNG LOẠI	KẾ HOẠCH NĂM 2019	THỰC HIỆN MUA VÀO			THỰC HIỆN BÁN RA		
		Tổng số	% so với KH	% so 2018	Tổng số	% so với KH	% so 2018
Tổng số	**1.180.000**	**822.890**	**69,7**	**72,5**	**826.112**	**70,0**	**71,0**
- Xuất khẩu	200.000	4.250	2,1	3,1	4.250	2,1	2,6
- XM nội địa	980.000	818.640	83,5	82,0	821.862	83,9	82,0

- Công tác tài chính năm 2019:

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	% so với kế hoạch	% so với năm 2018
- Tổng doanh thu	1.231.247	849.231	69,0	72,8
- Lợi nhuận trước thuế	15.011	12.606	84,0	56,9

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	% so với kế hoạch	% so với năm 2018
- Ebitda	15.602	13.197	84,6	57,5
- Nộp ngân sách	9.850	6.485	65,8	56,2
- Tỷ lệ cổ tức dự kiến (%/năm)	12-15	12,0	100,0	60,0

- Công tác lao động tiền lương năm 2019:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	% so KH	% so 2018
- Lao động bình quân	người	122	122	100,0	88,4
- Tổng quỹ tiền lương	1.000 đồng	17.000.000	15.600.000	91,8	81,0
- Tiền lương bq người LĐ	đ/người/tháng	10.997.000	10.117.000	92,0	91,5

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách và tỷ lệ sở hữu cổ phần của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Kế toán trưởng Công ty:

+ Ông Doãn Nam Khánh - Chủ tịch Hội đồng quản trị.
Số cổ phần đại diện nắm giữ: 2.385.614 cổ phần, chiếm 39,76% vốn điều lệ của Công ty.

+ Ông Bùi Văn Luyện - Thành viên Hội đồng quản trị - Giám đốc Công ty.
Số cổ phần đại diện nắm giữ: 1.193.000 cổ phần, chiếm 19,88% vốn điều lệ của Công ty.

+ Ông Đặng Phúc Tân - Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT Công ty.
Số cổ phần sở hữu: 12.300 cổ phần, chiếm 0,205% vốn điều lệ của Cty.

+ Ông Đỗ Ngọc Thạch - Thành viên HĐQT Công ty.
Số cổ phần sở hữu: 601.500 cổ phần, chiếm 10,025% vốn điều lệ của Cty.

+ Bà Phan Thị Tố Oanh - Thành viên HĐQT Công ty.
Số cổ phần sở hữu: 11.700 cổ phần, chiếm 0,195% vốn điều lệ của Cty.

+ Ông Trịnh Ngọc Thắng - Kế toán trưởng Công ty.
Số cổ phần sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ của Công ty.

- Những thay đổi trong năm của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng:

+ Ông Trịnh Ngọc Thắng được bổ nhiệm giữ chức Kế toán trưởng từ ngày 01/6/2019.

- Số lượng cán bộ, nhân viên: Số lượng cán bộ, nhân viên tại thời điểm ngày 01/01/2020 là 107 người. Công ty đã và đang thực hiện sắp xếp, bố trí lao động, cơ cấu lại tổ chức theo phương án tái cơ cấu nhằm xây dựng mô hình tổ chức theo hướng tinh gọn, chất lượng, hiệu quả phù hợp với thực tiễn hoạt động kinh doanh trong thời gian tới của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án:

Công ty đang tìm kiếm đối tác để thành lập Pháp nhân mới đầu tư dự án khu nhà ở kết hợp thương mại, dịch vụ tại ngõ 1 phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Tuy nhiên cho đến nay việc tìm kiếm và lựa chọn đối tác gặp nhiều khó khăn vì cần đảm bảo việc đánh giá năng lực của đối tác về kinh nghiệm cũng như khả năng tài chính đủ đáp ứng quy mô của dự án.

4. Tình hình tài chính:

- Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
- Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	175.948	167.224	95,04
- Tổng doanh thu	Triệu đồng	1.165.960	849.231	72,84
- Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.158.040	843.310	72,82
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	22.085	12.126	54,90
- Lợi nhuận khác	Triệu đồng	61	480	792,15
- Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	22.146	12.606	56,92
- Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	17.622	10.036	56,95
- Nộp ngân sách	Triệu đồng	11.531	6.485	56,24
- Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức dự kiến	%	20	12	60,00

- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Tăng, giảm
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	*Lần*	2,62	2,53	-0,09
+ Hệ số thanh toán nhanh Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	*Lần*	2,52	2,47	-0,05
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số Nợ /Tổng tài sản	*Lần*	0,39	0,40	0,01
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	*Lần*	0,63	0,67	0,04
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
+ Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán	*Lần*	103,95	139,45	35,51

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Tăng, giảm
Hàng tồn kho bình quân				
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	*Lần*	6,58	5,04	-1,54
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,52	1,19	-0,33
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	21,47	12,01	-9,46
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	10,02	6,00	-4,02
+ Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	1,91	1,44	-0,47

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần của Công ty đang lưu hành là 6.000.000 cổ phần phổ thông, không có cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng.

b) Cơ cấu cổ đông: Theo danh sách người sở hữu chứng khoán ngày 31/7/2019 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp:

- Cổ đông lớn: Có 03 cổ đông lớn nắm giữ 4.684.404 cổ phần chiếm tỷ lệ 78,1% vốn điều lệ của Công ty.
- Cổ đông Nhà nước: Tổng công ty Xi măng Việt Nam nắm giữ 3.578.614 cổ phần chiếm tỷ lệ 59,64% vốn điều lệ của Công ty.
- Cổ đông tổ chức: Có 06 cổ đông nắm giữ 4.087.673 cổ phần chiếm tỷ lệ 68,13% vốn điều lệ của Công ty.

+ Cổ đông tổ chức trong nước: Có 04 cổ đông nắm giữ 3.582.183 cổ phần chiếm tỷ lệ 59,7% vốn điều lệ của Công ty.

+ Cổ đông tổ chức nước ngoài: Có 02 cổ đông nắm giữ 505.490 cổ phần chiếm tỷ lệ 8,42% vốn điều lệ của Công ty.

- Cổ đông cá nhân: Có 384 cổ đông nắm giữ 1.912.327 cổ phần chiếm tỷ lệ 31,87% vốn điều lệ của Công ty.

+ Cổ đông cá nhân trong nước: Có 384 cổ đông nắm giữ 1.912.327 cổ phần chiếm tỷ lệ 31,87% vốn điều lệ của Công ty.

+ Cổ đông cá nhân nước ngoài: Không có cổ đông nào.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm 2019: Không.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

a) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Chính sách liên quan đến người lao động:

- Số lượng lao động tại thời điểm 01/01/2020 là: 107 người.
- Tiền lương bình quân người LĐ năm 2019: 10.117.000 đồng/người/tháng.
- Hoạt động đào tạo người lao động: Công ty cử CBCNV đi học các lớp đào tạo do Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các Công ty sản xuất xi măng tổ chức nhằm đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ cho CBCNV của Công ty để nâng cao năng lực, đáp ứng tốt nhiệm vụ được giao.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019:

a) Kinh doanh tiêu thụ xi măng:

Đơn vị tính: Tấn.

CHỦNG LOẠI	KẾ HOẠCH NĂM 2019	THỰC HIỆN MUA VÀO			THỰC HIỆN BÁN RA		
		Tổng số	% so với KH	% so 2018	Tổng số	% so với KH	% so 2018
Tổng số	**1.180.000**	**822.890**	**69,7**	**72,5**	**826.112**	**70,0**	**71,0**
- Xuất khẩu	200.000	4.250	2,1	3,1	4.250	2,1	2,6
- XM nội địa	980.000	818.640	83,5	82,0	821.862	83,9	82,0

b) Công tác tài chính năm 2019:

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	% so với kế hoạch	% so với năm 2018
- Tổng doanh thu	1.231.247	849.231	69,0	72,8
- Lợi nhuận trước thuế	15.011	12.606	84,0	56,9
- Ebitda	15.602	13.197	84,6	57,5
- Nộp ngân sách	9.850	6.485	65,8	56,2
- Tỷ lệ cổ tức dự kiến (%/năm)	12-15	12,0	100,0	60,0

c) Công tác lao động tiền lương năm 2019:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	% so KH	% so 2018
- Lao động bình quân	người	122	122	100,0	88,4
- Tổng quỹ tiền lương	1.000 đồng	17.000.000	15.600.000	91,8	81,0
- Tiền lương bq người LĐ	đ/người/tháng	10.997.000	10.117.000	92,0	91,5

d) Công tác đầu tư xây dựng năm 2019:

Công ty đang tìm kiếm đối tác để thành lập Pháp nhân mới đầu tư dự án khu nhà ở kết hợp thương mại, dịch vụ tại ngõ 1 phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Tuy nhiên cho đến nay việc tìm kiếm và lựa chọn đối tác gặp nhiều khó khăn vì cần đảm bảo việc đánh giá năng lực của đối tác về kinh nghiệm cũng như khả năng tài chính đủ đáp ứng quy mô của dự án.

2. Đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu sản xuất kinh doanh năm 2019:

- Về công tác thị trường và bán hàng:

+ Đã kịp thời sắp xếp, thay đổi mô hình tổ chức tiêu thụ; mở rộng, khai thác thêm khách hàng, tiếp nhận và quản lý các địa bàn, các NPP mới theo chính sách phân chia, ổn định địa bàn của các Công ty sản xuất xi măng; kịp thời điều chỉnh cơ chế, chính sách bán hàng phù hợp với diễn biến thị trường, để đẩy mạnh tiêu thụ. Tổ chức tốt việc chăm sóc khách hàng, hội nghị khách hàng theo kế hoạch hàng năm.

+ Phối hợp tốt với các Công ty sản xuất xi măng và các đơn vị vận tải để đảm bảo chân hàng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ xi măng tại các địa bàn.

- Công tác vận tải, bốc xếp: Mặc dù Công ty đã linh hoạt hơn trong công tác điều phối, phối hợp với các đơn vị vận tải, bốc xếp, thực hiện hỗ trợ chi phí đối với các phương tiện vận chuyển thủy trong những thời điểm thực hiện chiến dịch về sản lượng hoặc khi điều kiện vận chuyển gặp khó khăn; nhưng do Công ty không có phương tiện vận tải, bốc xếp nên trong điều hành, có lúc vẫn còn bất cập.

- Về quản lý tài chính, quản lý công nợ bán hàng, xử lý nợ khó đòi: Công nợ có những chuyển biến tích cực, Công ty đã xây dựng được một số quy chế, quy trình nhằm giám sát chặt chẽ quá trình giao nhận hàng hóa và quản lý công nợ hiệu quả hơn.

- Về công tác tổ chức, lao động, tiền lương: Đã kịp thời thực hiện sắp xếp, bố trí lao động, cơ cấu lại tổ chức theo phương án tái cơ cấu; tuy nhiên mới chỉ dừng ở điều chỉnh về mặt cơ học, chưa gắn với chức năng nhiệm vụ, mô tả công việc… do đó việc phân công lao động ở một số vị trí, bộ phận chưa hợp lý.

- Về quản trị nội bộ:

+ Trước việc thay đổi mô hình tổ chức theo phương án tái cơ cấu, Công ty đã xây dựng được một số các quy định, quy chế về quản lý tài chính, quản lý công nợ, quản lý bán hàng... để phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong giai đoạn hiện nay.

+ Đã triển khai xây dựng, ứng dụng CNTT trong công tác bán hàng, quản lý khách hàng, quản lý công nợ.

3. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản: Năm 2019 tổng cộng tài sản giảm so với năm 2018 là 8,723 tỷ đồng do các chỉ tiêu như là tiền, hàng tồn kho giảm so với cùng kỳ năm 2018. Nợ phải thu xấu đã được Công ty trích lập dự phòng theo quy định.

b) Tình hình nợ phải trả: Năm 2019 nợ phải trả giảm so với năm 2018 là 600 triệu đồng do các chỉ tiêu như là người mua trả tiền trước ngắn hạn, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm so với cùng kỳ năm 2018.

4. Nhiệm vụ, mục tiêu năm 2020:

a) Kinh doanh tiêu thụ xi măng:

Tổng số	:	**1.032.000 tấn**
Trong đó	:	
- XM nội địa	:	832.000 tấn
- Xuất khẩu	:	200.000 tấn
Theo chủng loại XM	:	
- Xi măng Hoàng Thạch	:	752.000 tấn.
- Xi măng Bỉm Sơn	:	110.000 tấn.
- Xi măng Bút Sơn	:	170.000 tấn.

b) Công tác tài chính năm 2020:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu
- Tổng doanh thu	triệu đồng	1.106.960
- Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	10.530
- Nộp ngân sách	triệu đồng	7.500
- Tỷ lệ cổ tức dự kiến	% / năm	10,0

c) Công tác lao động tiền lương năm 2020:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu
- Tổng quỹ tiền lương	1.000 đồng	14.000.000
- Tiền lương bình quân người lao động	đồng/người/tháng	10.803.000

5. Những biện pháp chủ yếu thực hiện mục tiêu năm 2020:

Để thực hiện được các mục tiêu nhiệm vụ năm 2020 trong điều kiện phải

đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, Công ty cần tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện tốt những biện pháp chủ yếu sau đây:

- Thực hiện nghiêm sự chỉ đạo của Tổng công ty Xi măng Việt Nam, tăng cường mối quan hệ hợp tác với các Công ty sản xuất. Thường xuyên trao đổi thông tin để phối hợp quản lý kiểm soát chặt chẽ xi măng về đúng địa bàn, hạn chế đến mức thấp nhất việc cạnh tranh nội bộ, tạo nên sự bình đẳng trong kinh doanh đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cho Công ty.
- Căn cứ vào mục tiêu sản xuất kinh doanh của Công ty, xây dựng mục tiêu sản xuất kinh doanh cho từng đơn vị và xác định thị phần mà các đơn vị nắm giữ trên từng địa bàn để đảm bảo sản lượng tiêu thụ đạt và vượt mục tiêu Công ty giao cho.
- Từng bước chủ động trong khâu tổ chức, quản lý phương tiện vận tải và nguồn xi măng về địa bàn. Theo dõi sát diễn biến của thị trường, điều chỉnh cơ chế hợp lý, phù hợp với thị trường nhằm đẩy mạnh sản lượng tiêu thụ và nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty.
- Tăng cường và củng cố mối quan hệ với khách hàng và bạn hàng truyền thống thông qua việc thăm hỏi, giao lưu để giữ được bạn hàng. Tiết kiệm triệt để chi phí quản lý, chi phí bán hàng để nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty.
- Từng bước cải tiến cơ cấu tổ chức, cơ chế và phương thức kinh doanh để phù hợp với diễn biến thị trường. Tăng cường công tác kiểm tra kỷ luật lao động. Đôn đốc công tác thu hồi công nợ, đặc biệt đối với số nợ tồn đọng để thu hồi vốn về cho Công ty. Tiếp tục thực hiện công tác định biên và sắp xếp lại lao động tại các đơn vị theo hướng tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả trong công việc.
- Nghiên cứu triển khai phương án kinh doanh xi măng đảm bảo tính chủ động, gọn nhẹ, hiệu quả và phù hợp với xu thế thị trường trong thời gian tới.
- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng tập trung giải quyết dứt điểm số công nợ tồn đọng lâu để thu hồi vốn cho Công ty.
- Tập trung khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất hiện có của Công ty tại Hà Nội và các tỉnh.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2019 và tình hình thực hiện so với mục tiêu:

- Sản lượng xi măng tiêu thụ: 826.112 tấn đạt 70,0% kế hoạch.
- Tổng doanh thu: 849,231 tỷ đồng đạt 69% mục tiêu NQ ĐHĐCĐ 2019.
- Nộp ngân sách: 6,485 tỷ đồng đạt 65,8% mục tiêu NQ ĐHĐCĐ 2019.
- Lợi nhuận trước thuế: 12,606 tỷ đồng đạt 84% mục tiêu NQ ĐHĐCĐ 2019.
- Cổ tức: 12,0 % / năm đạt 100% mục tiêu NQ ĐHĐCĐ 2019.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:

- Hội đồng quản trị Công ty đã hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều lệ Công ty, tạo điều kiện để Ban điều hành Công ty chủ động điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty với mục tiêu phấn đấu hoàn thành

và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Hội đồng quản trị Công ty thường xuyên giám sát hoạt động của Giám đốc và Ban điều hành Công ty thông qua các báo cáo họp giao ban hàng tháng, quý, năm của Giám đốc; Thông qua các báo cáo của Giám đốc trong các phiên họp của Hội đồng quản trị; Thông qua báo cáo một số công việc trọng yếu của Công ty; Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Trong năm 2019 Giám đốc và Ban điều hành Công ty đã chấp hành và thực hiện tốt các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, tập trung điều hành sản xuất kinh doanh. Kết quả năm 2019 Công ty đã thực hiện nộp ngân sách theo đúng quy định.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Nhằm phấn đấu hoàn thành mục tiêu năm 2020 và các năm tiếp theo, Hội đồng quản trị cùng Ban Giám đốc Công ty cần tập trung chỉ đạo và giải quyết những vấn đề sau:

- Tiếp tục ổn định và đẩy mạnh việc kinh doanh xi măng, tìm mọi biện pháp để chỉ đạo thực hiện hoàn thành mục tiêu sản xuất kinh doanh năm 2020. Đảm bảo tỷ lệ cổ tức chi trả cho các cổ đông theo mục tiêu Công ty xây dựng được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Tập trung chỉ đạo công tác đầu tư xây dựng theo đúng chủ trương đề ra.
- Tiếp tục chỉ đạo xây dựng các quy chế quản lý nội bộ, rà soát chi phí, thực hiện tiết kiệm để có điều kiện giảm chi phí bán hàng, nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh của công ty.
- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu Công ty theo hướng xây dựng mô hình tổ chức phù hợp với thực tiễn hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Định biên, sắp xếp, bố trí lại nhân sự theo hướng tinh gọn, chất lượng, hiệu quả; Xây dựng hệ thống phân phối tiền lương, hệ thống đánh giá nhân viên gắn với năng suất và hiệu quả công việc. Tiếp tục cải tiến cơ chế và phương thức kinh doanh của Công ty, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra công tác kỷ luật lao động, công tác quản lý tiền, hàng và thu hồi công nợ, không để xảy ra tình trạng công nợ dây dưa kéo dài, khó đòi.
- Tiếp tục thực hiện đầy đủ chính sách, giải quyết tốt việc làm, thu nhập và đời sống đối với người lao động. Từng bước thực hiện việc đào tạo, đào tạo lại để nâng cao năng lực, trình độ CB.CNV ở các cấp đáp ứng yêu cầu công việc.

V. Quản trị Công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- Ông Doãn Nam Khánh - Chủ tịch Hội đồng quản trị - Thành viên độc lập.

Số cổ phần đại diện nắm giữ: 2.385.614 cổ phần, chiếm tỷ lệ 39,76 % vốn điều lệ của Công ty.

- Ông Bùi Văn Luyện - Thành viên Hội đồng quản trị - Giám đốc Công ty.

Số cổ phần đại diện nắm giữ: 1.193.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 19,88 % vốn

điều lệ của Công ty.

- Ông Đặng Phúc Tân - TV Hội đồng quản trị - Phó Giám đốc Công ty.

Số cổ phần sở hữu: 12.300 cổ phần, chiếm 0,205% vốn điều lệ của Cty.

- Ông Đỗ Ngọc Thạch - TV HĐ quản trị - Thành viên không điều hành.

Số cổ phần sở hữu: 601.500 cổ phần chiếm tỷ lệ 10,025 % vốn điều lệ của Công ty.

- Bà Phan Thị Tố Oanh - TV Hội đồng quản trị - Phó phòng Bán hàng.

Số cổ phần sở hữu: 11.700 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,195 % vốn điều lệ của Công ty.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không thành lập các tiểu ban.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- ***Hội đồng quản trị Công ty đã họp 04 phiên:***

+ Ngày 25/01/2019 Hội đồng quản trị Công ty đã họp phiên họp định kỳ quý 1/2019: Biên bản họp số 58/BB-HĐQT ngày 25/01/2019.

+ Ngày 09/4/2019 Hội đồng quản trị Công ty đã họp phiên họp định kỳ quý 2/2019: Biên bản họp số 342/BB-HĐQT ngày 09/4/2019.

+ Ngày 10/7/2019 Hội đồng quản trị Công ty đã họp phiên họp định kỳ quý 3/2019: Biên bản họp số 734/BB-HĐQT ngày 10/7/2019.

+ Ngày 14/11/2019 Hội đồng quản trị Công ty đã họp phiên họp định kỳ quý 4/2019: Biên bản họp số 1208/BB-HĐQT ngày 14/11/2019.

Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành 13 Nghị quyết và Quyết định:

Số TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
01	59/NQ-HĐQT	25/01/2019	Nghị quyết phiên họp định kỳ quý 1 năm 2019
02	203/QĐ-TMXM	14/3/2019	Thành lập Ban tổ chức chuẩn bị Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019
03	343/NQ-HĐQT	09/4/2019	Nghị quyết phiên họp định kỳ quý 2 năm 2019
04	474/NQ-HĐQT	14/5/2019	Phê duyệt Kế hoạch sử dụng lao động và tiền lương của Công ty năm 2019.
05	475/NQ-HĐQT	14/5/2019	Phê duyệt chức năng, nhiệm vụ của các chức vụ quản lý và các đơn vị của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng.
06	476/NQ-HĐQT	14/5/2019	Bổ nhiệm Kế toán trưởng Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng.
07	522/QĐ-HĐQT	22/5/2019	Bổ nhiệm Kế toán trưởng Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng.
08	567/NQ-HĐQT	29/5/2019	Ký phụ lục hợp đồng thuê nhà và hợp đồng thuê kho năm 2019 với Công ty TNHH Hà Nội - Chợ Lớn.

Số TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
09	735/NQ-HĐQT	10/7/2019	Nghị quyết phiên họp định kỳ quý 3 năm 2019.
10	751/NQ-HĐQT	16/7/2019	Thời gian chi trả cổ tức năm 2018.
11	1036/NQ-HĐQT	24/9/2019	Thành lập Hội đồng kiểm điểm trách nhiệm của tập thể và các cá nhân liên quan đến sai sót, tồn tại được nêu trong thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty CP Vicem Thương mại xi măng.
12	1209/NQ-HĐQT	14/11/2019	Nghị quyết phiên họp định kỳ quý 4 năm 2019.
13	1305/NQ-HĐQT	16/12/2019	Ký phụ lục hợp đồng thuê nhà 4 tầng quý 4 năm 2019 với Công ty TNHH Hà Nội - Chợ Lớn.

- ***Nội dung các cuộc họp Hội đồng quản trị:*** Kiểm điểm việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong quý, năm, xây dựng mục tiêu, chương trình công tác quý sau, năm sau; Thông qua các nội dung Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm; Phân tích, thảo luận và đi đến thống nhất quyết định các vấn đề về nhân sự, về sản xuất kinh doanh và các vấn đề khác của Công ty.

2. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

- Ông Đặng Thành Công - Trưởng ban.
  Số cổ phần sở hữu: 0 cổ phần.
- Bà Lê Thị Thu Hà - Thành viên Ban Kiểm soát.
  Số cổ phần sở hữu: 0 cổ phần.
- Bà Trần Thị Hải Ngà - Thành viên Ban Kiểm soát.
  Số cổ phần sở hữu: 1.000 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,016 % vốn điều lệ của Công ty.

b) Hoạt động của Ban Kiểm soát:

- Ban Kiểm soát đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị Công ty. Ban Kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty năm 2019.
- Số lượng các cuộc họp Ban Kiểm soát: 04 buổi.
- Nội dung các cuộc họp Ban Kiểm soát:

+ Giám sát trình tự thủ tục ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc.

+ Giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đối với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

+ Thẩm định báo cáo tài chính bán niên và năm tài chính 2019 đã được Công ty TNHH An Việt thực hiện kiểm toán độc lập.

+ Giám sát tình hình công nợ đến 31/12/2019, Bản đối chiếu công nợ, xác

nhận nợ.

+ Một số nhiệm vụ khác phát sinh trong năm.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

a) Các khoản thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Giám đốc và Ban Kiểm soát:

- Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị: Trong năm 2019 tiền thù lao đã chi đối với các thành viên Hội đồng quản trị Công ty đúng như mức thù lao đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, tổng số tiền đã chi là 276.000.000 đồng.

- Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát: Trong năm 2019 tiền thù lao đã chi đối với các thành viên Ban Kiểm soát Công ty đúng như mức thù lao đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, tổng số tiền đã chi là 72.000.000 đồng.

- Quỹ tiền lương năm 2019 của Giám đốc Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng là 462,280 triệu đồng.

- Thù lao cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

+ Chủ tịch Hội đồng quản trị : 6.000.000 đồng/tháng.

+ Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Cty : 5.000.000 đồng/tháng.

+ Thành viên Hội đồng quản trị : 4.000.000 đồng/người/tháng.

+ Thành viên Ban kiểm soát : 3.000.000 đồng/người/tháng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Giao dịch của cổ đông lớn:

TT	Tên cổ đông (Tổ chức, cá nhân)	Số CP nắm giữ trước khi giao dịch	Tỷ lệ %	Giao dịch trong kỳ				Số CP nắm giữ sau khi giao dịch	Tỷ lệ %	Ghi chú
				Mua		Bán				
				Ngày mua	Số lượng CP	Ngày bán	Số lượng CP			
1	AMERICA LLC							511.290	8,52	DS cổ đông chốt ngày 22/3/2019
2	AMERICA LLC							504.290	8,40	DS cổ đông chốt ngày 31/7/2019

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty tuân thủ và thực hiện đúng các quy định về quản trị Công ty.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vicem

Thương mại xi măng tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (***Có toàn văn Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán kèm theo)***.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Các thành viên HĐQT;
- Ban Giám đốc;
- TB. Kiểm soát;
- P.TCKT, KHTT;
- Website của Cty;
- Lưu: VT, T.ký Cty.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100105694 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG - Q.THANH XUÂN - TP.HÀ NỘI

Bùi Văn Luyện

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hà Nội, tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Luyện	Ủy viên
Ông Đặng Phúc Tân	Ủy viên
Bà Phan Thị Tố Oanh	Ủy viên
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Văn Luyện	Giám đốc
Ông Đặng Phúc Tân	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Bùi Văn Luyện
Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: **38**/2020/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng ("gọi tắt là Công ty") được lập ngày 05/03/2020 và được trình bày từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 30 - Số liệu so sánh trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Các số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính là các số liệu đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo Thông báo kết luận của Kiểm toán nhà nước số 533/TB-KTNN ngày 16/08/2019. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Ngô Việt Thanh	**Đoàn Thu Hằng**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 1687-2018-055-1	Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 1396-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**164.160.614.740**	**171.329.094.103**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**67.583.329.807**	**99.545.369.759**
1.	Tiền	111		27.583.329.807	39.545.369.759
2.	Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	60.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**60.000.000.000**	**30.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.000.000.000	30.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**28.242.274.519**	**27.585.321.445**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	48.533.825.407	52.732.204.955
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.795.360.981	5.248.862.601
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.031.223.309	2.547.761.659
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(31.118.135.178)	(32.943.507.770)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**3.776.757.347**	**6.383.013.270**
1.	Hàng tồn kho	141		3.776.757.347	6.383.013.270
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4.558.253.067**	**7.815.389.629**
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.465.831.609	7.722.968.171
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	92.421.458	92.421.458
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.063.448.293**	**4.618.909.215**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.981.549.230**	**2.572.865.598**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.981.549.230	2.572.865.598
	- Nguyên giá	*222*		*18.642.100.678*	*18.642.100.678*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(16.660.551.448)*	*(16.069.235.080)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
	- Nguyên giá	*228*		*522.000.000*	*522.000.000*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(522.000.000)*	*(522.000.000)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.081.899.063**	**2.046.043.617**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.081.899.063	2.046.043.617
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**167.224.063.033**	**175.948.003.318**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**67.204.170.657**	**67.804.898.932**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**64.915.659.295**	**65.351.387.570**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	48.941.976.679	42.295.378.988
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.766.817.144	6.465.072.308
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	846.066.629	982.394.613
4.	Phải trả người lao động	314		6.445.865.371	9.912.061.371
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	306.576.622	3.827.583.627
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.323.098.505	796.154.477
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.285.258.345	1.072.742.186
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.288.511.362**	**2.453.511.362**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	17	2.288.511.362	2.453.511.362
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**100.019.892.376**	**108.143.104.386**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**18**	**100.019.892.376**	**108.143.104.386**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		23.590.195.705	22.090.195.705
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.177.301.802	22.800.513.812
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*3.141.488.639*	*5.178.723.590*
	- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*10.035.813.163*	*17.621.790.222*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**167.224.063.033**	**175.948.003.318**

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phan Thái Hoàng	Trịnh Ngọc Thắng	Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**20**	**877.890.589.984**	**1.204.144.844.617**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	34.580.448.421	46.104.662.181
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**20**	**843.310.141.563**	**1.158.040.182.436**
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	809.958.775.535	1.107.378.073.377
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**33.351.366.028**	**50.662.109.059**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.200.439.216	6.288.517.932
7.	Chi phí tài chính	22		30.774	833.035
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	23	12.511.017.857	18.932.592.855
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	13.914.925.687	15.931.805.025
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**12.125.830.926**	**22.085.396.076**
11.	Thu nhập khác	31		720.039.146	1.631.456.308
12.	Chi phí khác	32		239.949.280	1.570.850.240
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**480.089.866**	**60.606.068**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**12.605.920.792**	**22.146.002.144**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	2.570.107.629	4.524.211.922
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**10.035.813.163**	**17.621.790.222**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**25**	**1.673**	**1.910**

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phan Thái Hoàng	Trịnh Ngọc Thắng	Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**12.605.920.792**	**22.146.002.144**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	591.316.368	785.938.716
	- Các khoản dự phòng	03	(1.825.372.592)	(5.960.889.734)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	30.774	211.431
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.373.229.624)	(5.366.366.309)
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn**	**08**	**6.998.665.718**	**11.604.896.248**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.560.062.723	21.314.181.485
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.606.255.923	14.029.722.539
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	74.242.676	(5.728.697.501)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.547.394.385)	(5.171.411.117)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.000.000	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.951.509.014)	(9.375.490.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**5.745.323.641**	**26.673.201.654**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	38.181.818
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65.000.000.000)	(10.000.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	35.000.000.000	-
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.238.722.981	5.029.129.491
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(25.761.277.019)**	**(4.932.688.691)**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.946.055.800)	(4.372.653.300)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(11.946.055.800)**	**(4.372.653.300)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(31.962.009.178)**	**17.367.859.663**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**99.545.369.759**	**82.177.721.527**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(30.774)	(211.431)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**67.583.329.807**	**99.545.369.759**

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phan Thái Hoàng	Trịnh Ngọc Thắng	Bùi Văn Luyện

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105694 thay đổi lần thứ 8 ngày 07/05/2018.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xi măng.
- Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại Số 56, đường Phú Xá, tổ 15, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động: Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	163.064.547	3.061.414.810
Tiền gửi ngân hàng	27.420.265.260	36.483.954.949
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	**67.583.329.807**	**99.545.369.759**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hội sở và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt với lãi suất 6,7%/năm và khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm với lãi suất 6,4%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Nhung Anh	6.643.043.733	1.039.174.403
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu (*)	-	7.417.003.850
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	4.828.477.664	2.767.752.424
Nguyễn Cao Sơn - CH65	5.183.454.449	5.183.454.449
Lê Thị Thu Khuyên - CH80	2.712.409.029	2.720.209.029
Công ty TNHH Thương mại xây dựng - Bê tông Hoàng Long	3.329.139.885	-
Các khách hàng khác	25.837.300.647	33.604.610.800
Cộng	**48.533.825.407**	**52.732.204.955**

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 13.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	-	-
Tạm ứng	40.000.000	-	-	-
Thuế TNCN của người lao động	449.073.758	-	2.043.118.751	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh (*)	6.900.000.000	6.900.000.000	-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	433.561.643	-	299.055.000	-
Các khoản khác	205.587.908	-	205.587.908	-
Cộng	**8.031.223.309**	**6.900.000.000**	**2.547.761.659**	**-**

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 13.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	642.518.979	-	2.903.876.152	-
Hàng hoá	3.134.238.368	-	3.479.137.118	-
Cộng	**3.776.757.347**	**-**	**6.383.013.270**	**-**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Sửa chữa Nhà ăn ca và hội trường tầng 3	-	964.144.554
Cộng	**1.081.899.063**	**2.046.043.617**

(1) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m^2 đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 856/NQ-HĐQT ngày 24/10/2012, Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư 02 dự án nêu trên trong thời gian khoảng 3 năm. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 299/NQ-HĐQT ngày 24/3/2017, Công ty đã đánh giá hiện trạng của dự án trên cơ sở các quy định mới về đầu tư, kinh doanh bất động sản của Nhà nước; xây dựng phương án báo cáo và xin ý kiến của Tổng công ty Xi măng Việt Nam và đã được Tổng công ty thỏa thuận chủ trương đầu tư với phương án lựa chọn đối tác thành lập pháp nhân để đầu tư dự án theo đúng quy định của pháp luật.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	**15.804.010.443**	**2.470.168.277**	**367.921.958**	**18.642.100.678**
Tại ngày 31/12/2019	**15.804.010.443**	**2.470.168.277**	**367.921.958**	**18.642.100.678**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	**13.986.306.648**	**1.794.389.044**	**288.539.388**	**16.069.235.080**
Khấu hao trong năm	357.607.272	170.203.032	63.506.064	591.316.368
Tại ngày 31/12/2019	**14.343.913.920**	**1.964.592.076**	**352.045.452**	**16.660.551.448**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	**1.817.703.795**	**675.779.233**	**79.382.570**	**2.572.865.598**
Tại ngày 31/12/2019	**1.460.096.523**	**505.576.201**	**15.876.506**	**1.981.549.230**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	*5.736.769.336*	*1.448.950.095*	*177.403.776*	*7.363.123.207*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	**522.000.000**	**522.000.000**
Tại ngày 31/12/2019	**522.000.000**	**522.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	**522.000.000**	**522.000.000**
Tại ngày 31/12/2019	**522.000.000**	**522.000.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	**-**	**-**
Tại ngày 31/12/2019	**-**	**-**

13. NỢ XẤU

	31/12/2019				01/01/2019			
	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng								
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu (*)	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	(7.417.003.850)
Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)
Công ty TNHH Tùng Nam	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)
Lê Thị Thu Khuyên	Trên 3 năm	2.712.409.029	-	(2.712.409.029)	Trên 3 năm	2.730.709.029	-	(2.730.709.029)
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)
Các khách hàng khác	Trên 1 năm	13.493.121.700	859.076.350	(12.634.045.350)	Trên 3 năm	13.924.114.092	-	(13.924.114.092)
Phải thu khác								
Ông Nguyễn Tuấn Anh (*)	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	(6.900.000.000)		-	-	-
Cộng		**31.977.211.528**	**859.076.350**	**(31.118.135.178)**		**32.943.507.770**	**-**	**(32.943.507.770)**

(*) Số dư phải thu khách hàng của Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu được phân loại lại sang phải thu khác của ông Nguyễn Tuấn Anh theo Bản án số 179/2019/HS-PT ngày 02/04/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, phần chênh lệch đã được hạch toán vào Chi phí khác trong năm của Công ty.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	45.786.585.576	45.786.585.576	36.732.602.486	36.732.602.486
Phải trả cho các đối tượng khác	3.155.391.103	3.155.391.103	5.562.776.502	5.562.776.502
Cộng	**48.941.976.679**	**48.941.976.679**	**42.295.378.988**	**42.295.378.988**
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	192.892.867	192.892.867	226.586.328	226.586.328
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	45.786.585.576	45.786.585.576	36.732.602.486	36.732.602.486

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	241.770.071	202.717.942	529.889.407	(85.401.394)
- Văn phòng Công ty	*(92.421.458)*	-	-	*(92.421.458)*
- Chi nhánh Thái Nguyên	*25.024.966*	*202.717.942*	*220.722.844*	*7.020.064*
- Thuế giá trị gia tăng truy thu theo kết luận của Kiểm toán nhà nước	*309.166.563*	-	*309.166.563*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	622.594.384	2.570.107.629	2.547.394.385	645.307.628
Thuế thu nhập cá nhân	25.608.700	407.497.136	239.366.899	193.738.937
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	3.164.630.612	3.164.630.612	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**889.973.155**	**6.348.953.319**	**6.485.281.303**	**753.645.171**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*982.394.613*			*846.066.629*
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	*92.421.458*			*92.421.458*

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	237.899.999	2.457.951.576
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	1.200.000.000
Các khoản chi phí khác	68.676.623	169.632.051
Cộng	**306.576.622**	**3.827.583.627**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	**1.323.098.505**	**796.154.477**
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	22.999.828	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	550.098.677	496.154.477
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	750.000.000	300.000.000
Dài hạn	**2.288.511.362**	**2.453.511.362**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.288.511.362	2.453.511.362
Cộng	**3.611.609.867**	**3.249.665.839**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	**60.000.000.000**	**3.252.394.869**	**22.090.195.705**	**9.678.723.590**	**95.021.314.164**
Lãi trong năm	-	-	-	17.621.790.222	17.621.790.222
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	**60.000.000.000**	**3.252.394.869**	**22.090.195.705**	**22.800.513.812**	**108.143.104.386**
Lãi trong năm	-	-	-	10.035.813.163	10.035.813.163
Phân phối lợi nhuận		-	1.500.000.000	(19.659.025.173)	(18.159.025.173)
Tại ngày 31/12/2019	**60.000.000.000**	**3.252.394.869**	**23.590.195.705**	**13.177.301.802**	**100.019.892.376**

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 346/NQ-ĐHCĐ ngày 10/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 như sau: chia cổ tức (tỷ lệ 20%): 12.000.000.000 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 6.007.775.173 đồng và trích quỹ thưởng ban điều hành 151.250.000 đồng; trích quỹ đầu tư phát triển 1.500.000.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019	Tỉ lệ sở hữu
	VND	VND	%
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000	59,64%
Các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000	40,36%
Cộng	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**	**100,00%**

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**6.000.000**	**6.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**6.000.000**	**6.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*6.000.000*	*6.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**6.000.000**	**6.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*6.000.000*	*6.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại (USD)	227,96	234,56
Nợ khó đòi đã xử lý	79.674.450	79.674.450

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu	**877.890.589.984**	**1.204.144.844.617**
Doanh thu kinh doanh xi măng	869.581.690.300	1.180.270.747.188
Doanh thu cho thuê tài sản	8.308.899.684	8.076.520.406
Doanh thu bán Clinker	-	15.797.577.023
Các khoản giảm trừ doanh thu	**34.580.448.421**	**46.104.662.181**
Chiết khấu thương mại	34.580.448.421	46.104.662.181
Doanh thu thuần	**843.310.141.563**	**1.158.040.182.436**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn xi măng	804.165.308.851	1.086.272.162.407
Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản	5.793.466.684	5.499.464.450
Giá vốn Clinker	-	15.606.446.520
Cộng	**809.958.775.535**	**1.107.378.073.377**

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.373.229.624	5.328.184.491
Chiết khấu thanh toán	827.033.100	643.854.251
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	176.492	316.479.190
Cộng	**5.200.439.216**	**6.288.517.932**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng	**12.511.017.857**	**18.932.592.855**
Chi phí nhân viên	6.949.279.755	6.102.985.586
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.280.000	4.950.000
Chi phí khấu hao	56.087.472	56.087.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.912.254.455	2.024.234.345
Chi phí bằng tiền khác	3.581.116.175	10.744.335.452
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**13.914.925.687**	**15.931.805.025**
Chi phí nhân viên	8.871.735.871	13.496.205.326
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	615.765.576	682.362.333
Chi phí khấu hao TSCĐ	271.824.948	465.324.948
Thuế, phí lệ phí	179.914.182	176.436.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.373.451.136	3.123.319.747
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.825.372.592)	(5.960.889.734)
Chi phí bằng tiền khác	3.427.606.566	3.949.046.223
Cộng	**26.425.943.544**	**34.864.397.880**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**12.605.920.792**	**22.146.002.144**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	*244.617.355*	*216.969.785*
Thu nhập chịu thuế	**12.850.538.147**	**22.362.971.929**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**2.570.107.629**	**4.472.594.385**
Truy thu thuế TNDN của các năm trước	-	51.617.537
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.570.107.629**	**4.524.211.922**

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**10.035.813.163**	**17.621.790.222**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	6.159.025.173
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**10.035.813.163**	**11.462.765.049**
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	**1.673**	**1.910**

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2019, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của công ty từ lợi nhuận sau thuế.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2019	Giá trị ghi sổ 01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.583.329.807	99.545.369.759
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.406.913.538	22.336.458.844
Cộng	**152.990.243.345**	**151.881.828.603**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	52.530.586.718	45.545.044.827
Chi phí phải trả	306.576.622	3.827.583.627
Cộng	**52.837.163.340**	**49.372.628.454**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	865.252.648	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	25.632.670	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	31.086.326.210	32.943.507.770
Cộng	**31.977.211.528**	**32.943.507.770**

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	50.242.075.356	2.288.511.362	52.530.586.718
Chi phí phải trả	306.576.622	-	306.576.622
Tại ngày 01/01/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	43.091.533.465	2.453.511.362	45.545.044.827
Chi phí phải trả	3.827.583.627	-	3.827.583.627

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Vicem)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	638.230.661.159	758.755.086.710
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	3.489.404.501	97.822.317.727
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	215.165.453	52.450.338.169
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	130.726.353.865	96.633.911.248
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	4.234.392.999	15.023.534.086
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	7.869.829.091
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	667.502.474	791.542.978
Nhận khuyến mại, hỗ trợ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	27.000.000	50.310.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	15.120.400
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	8.084.300	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	394.772.100	10.000.000
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	7.157.228.000	2.683.960.500
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	786.649.100	576.044.200
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	40.384.000	67.810.051
Thu nhập của HĐQT và Ban giám đốc	**1.914.289.000**	**2.780.591.000**

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	2.126.519.873
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.571.177.281	2.688.745.306
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	31.683.700	231.097.422

28. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát Công ty đã trả trong năm 2019 là 525.848.000 đồng.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả kiểm toán số 533/TB-KTNN ngày 16/08/2019 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2018 trước điều chỉnh	31/12/2018 sau điều chỉnh	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
Tài sản ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.248.706.659	2.547.761.659	299.055.000
Nợ ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	42.474.322.988	42.295.378.988	(178.944.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	639.461.563	982.394.613	342.933.050
Vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.665.447.862	22.800.513.812	135.065.950
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*	*17.486.724.272*	*17.621.790.222*	*135.065.950*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018 trước điều chỉnh	Năm 2018 sau điều chỉnh	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.989.462.932	6.288.517.932	299.055.000
Chi phí bán hàng	25	18.623.426.292	18.932.592.855	309.166.563
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.110.749.025	15.931.805.025	(178.944.000)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	21.916.563.639	22.085.396.076	168.832.437
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21.977.169.707	22.146.002.144	168.832.437
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.490.445.435	4.524.211.922	33.766.487
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17.486.724.272	17.621.790.222	135.065.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.049	1.910	(139)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	21.977.169.707	22.146.002.144	168.832.437
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.067.311.309)	(5.366.366.309)	(299.055.000)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.735.118.811	11.604.896.248	(130.222.563)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11	(5.858.920.064)	(5.728.697.501)	130.222.563

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phan Thái Hoàng	Trịnh Ngọc Thắng	Bùi Văn Luyện